

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 07/2022/KDTM-ST
Ngày 12 tháng 5 năm 2022
V/v: “ Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngát

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Văn Trường
2. Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2021/TLST-KDTM ngày 07-01-2021 về việc “ Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST- HPT ngày 22-4-2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật A

Địa chỉ trụ sở: đường A4, phường P, quận T, Thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quốc D; chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Anh Th, sinh năm 1982 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt) và bà Kha Anh L, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: đường L, phường N, thành phố V, tỉnh B

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1963 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt), ông Phan Tứ H, sinh năm 1974 là Luật sư của Văn phòng luật sư V thuộc đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt)

2. Bị đơn: Công ty V

Địa chỉ trụ sở: Đường 12, khu công nghiệp X, phường R, thành phố V, tỉnh B

Đại diện theo pháp luật: Ông G; chức vụ: Tổng Giám đốc (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 10/2016 đến tháng 4/2019, Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật A (gọi tắt là A) và Công ty TNHH V (gọi tắt là V) đã ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy theo 02 hợp đồng số 20161001/V-A ngày 01-10-2016 và Hợp đồng số 8408-02-2018-309 ngày 01-11-2018.

Theo đó, thông qua các đơn đặt hàng của V, A đã thực hiện dịch vụ kiểm tra không phá hủy đối với các mối hàn của đường ống và cấu trúc sắt thép cho các dự án của V. Sau khi thực hiện xong công việc, việc thanh toán sẽ được thực hiện trên mỗi đơn đặt hàng hoặc hàng tháng nếu có nhiều đơn đặt hàng trong tháng; việc thanh toán sẽ được thực hiện bằng chuyển khoản trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn được phát hành căn cứ vào khối lượng công việc được xác nhận bởi đại diện của hai bên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, V đặt hàng A là 17 đơn hàng. Qua các đơn đặt hàng, A đều xuất hóa đơn giá trị gia tăng và gửi yêu cầu thanh toán cho V, cụ thể hóa đơn số 0000437 ngày 24-8-2017 với số tiền 316.872.697 đồng, hóa đơn số 0000516 ngày 16-10-2017 với số tiền 335.286.691 đồng, hóa đơn số 0000547 ngày 30-10-2017 với số tiền 46.285.382 đồng, hóa đơn số 0000587 ngày 20-11-2017 với số tiền 32.697.170 đồng, hóa đơn số 0000732 ngày 27-3-2018 với số tiền là 24.200.000 đồng, hóa đơn số 0000922 ngày 03-8-2018 với số tiền 4.139.300 đồng, hóa đơn số 0000923 ngày 03-8-2018 với số tiền 43.398.850 đồng, hóa đơn số 0000963 ngày 06-9-2018 với số tiền là 31.432.599 đồng, hóa đơn số 0001095 ngày 06-11-2018 với số tiền là 41.508.775 đồng, hóa đơn số 0001098 ngày 06-11-2018 với số tiền là 58.230.139 đồng, hóa đơn số 0001142 ngày 28-11-2018 với số tiền là 6.890.257 đồng, hóa đơn số 0001209 ngày 28-12-2018 với số tiền là 3.534.553 đồng, hóa đơn số 0001266 ngày 28-01-2019 với số tiền 19.802.332 đồng, hóa đơn số 0001268 ngày 30-01-2019 với số tiền 132.186.252 đồng, hóa đơn số 0001377 ngày 16-4-2019 với số tiền 126.225.055 đồng, hóa đơn số 0001378 ngày 16-4-2019 với số tiền là 94.654.753 đồng, hóa đơn số 0001379 ngày 16-4-2019 với số tiền là 1.887.518 đồng. Tổng số tiền nợ của các đơn hàng nêu trên là 1.319.232.323 đồng, trong đó SMV đã thanh toán cho Alpha số tiền 343.718.703 đồng (bao gồm hóa đơn số 00437 đã thanh toán là 252.426.090 đồng, hóa đơn số 00963 thanh toán là 25.461.524 đồng, hóa đơn số 01098 thanh toán là 36.519.791 đồng, hóa đơn số 01142 thanh toán số tiền 6.859.947 đồng, hóa đơn số 01209 thanh toán số tiền là 2.649.119 đồng và hóa đơn số 01266 thanh toán số tiền là 19.802.232 đồng), còn nợ lại số tiền nợ gốc là 975.513.620 đồng, điều này thể hiện tại bảng xác nhận công nợ lập ngày 31-12-2019 có nội dung tính đến ngày 31-12-2019 công ty V còn phải thanh toán cho Công ty A số tiền 975.513.620 đồng. Tuy nhiên sau nhiều lần A đã gửi các thông

báo nợ quá hạn và đề nghị bị đơn thanh toán các đơn hàng còn thiếu nhưng V vẫn không thanh toán. Vì vậy, A khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc V trả số tiền nợ gốc là 975.513.620 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán của các hóa đơn giá trị gia tăng chưa thanh toán tạm tính đến ngày 30-11-2020 theo mức lãi suất bình quân của Ngân hàng nhà nước 8%/năm với số tiền là 187.366.855 đồng.

Đến ngày 25-02-2022, nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể A yêu cầu V phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi chậm thanh toán, theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất ba ngân hàng thương mại, tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 01-6-2019 (sau 45 ngày kể từ ngày hóa đơn cuối) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình là 8%/năm.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 975.513.620 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ 01-6-2019 đến ngày 12-5-2022 theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 8%/năm với số tiền là 249.774.249 đồng

Bị đơn Công ty V: trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn nhiều lần xin hoãn các buổi làm việc và những lần sau không xin hoãn cũng không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự, thủ tục trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy giữa nguyên đơn và bị đơn đã có ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy theo 02 hợp đồng số 20161001/V-A ngày 01-10-2016 và Hợp đồng số 8408-02-2018-309 ngày 01-11-2018. Theo đó, thông qua các đơn đặt hàng của V, A đã thực hiện dịch vụ kiểm tra không phá hủy đối với các mối hàn của đường ống và cấu trúc sắt thép cho các dự án của V. Căn cứ vào Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, các hóa đơn và các tài liệu, chứng cứ khác nguyên đơn cung cấp thì việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc 975.513.620 đồng và lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày 01-6-2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật A yêu cầu Công ty V trả số tiền do V yêu cầu A thực hiện các dịch vụ

không phá hủy đối với các mối hàn đường ống và kết cấu tấm kim loại tại phân xưởng/ công trình và trên các tàu dự án của V nên quan hệ pháp luật là “ Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo quy định tại Điều 30 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tại Điều 9 của hợp đồng cung cấp dịch vụ không phá hủy số 20161001/V-A ngày 01-10-2016 và Hợp đồng cung cấp dịch vụ không phá hủy số 8408-02-2018-309 ngày 01-11-2018 có quy định trong trường hợp hai bên có tranh chấp thì sẽ yêu cầu Tòa Kinh tế tại Thành phố H giải quyết. Tuy nhiên căn cứ theo quy định Điều 30, Điều 35, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì thỏa thuận trên là trái quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa kinh tế Thành phố H không có thẩm quyền giải quyết vụ án nêu trên.

Tòa án nhân dân thành phố V thấy rằng, Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật A khởi kiện Công ty V có địa chỉ trụ sở Đường 12, khu công nghiệp X, phường R, thành phố V, tỉnh B nên căn cứ theo quy định tại Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân thành phố V.

[1.3] Đối với bị đơn Công ty V, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng Công ty V vẫn vắng mặt lần hai tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2.]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật A về việc yêu cầu bị đơn Công ty V trả số tiền còn nợ là 975.513.620 đồng.

Công ty A và Công ty V có ký kết 02 hợp đồng số 20161001/V-A ngày 01-10-2016 và Hợp đồng số 8408-02-2018-309 ngày 01-11-2018, theo hợp đồng A thực hiện các dịch vụ không phá hủy đối với các mối hàn đường ống và kết cấu tấm kim loại tại phân xưởng/ công trình và trên các tàu dự án của V. Căn cứ vào hợp đồng, các đơn đặt hàng thấy rằng A đã thực hiện các dịch vụ do V yêu cầu nhưng V chưa thanh toán cho A với số tiền nợ gốc là 975.513.620 đồng và điều này cũng được chính V thừa nhận thể hiện tại thư xác nhận công nợ ngày 31-12-2019. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 513, 519 Bộ luật Dân sự thấy yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nguyên đơn số tiền còn nợ là 975.513.620 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

[3] Về tiền lãi do chậm thanh toán: Hai bên không cam kết việc tính tiền lãi chậm thanh toán trong hợp đồng nhưng theo quy định của pháp luật những vấn đề không có trong hợp đồng thì sẽ áp dụng quy định chung. Điều 306 Luật thương mại quy định nếu bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hoặc thù lao dịch vụ thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu lãi chậm thanh toán được chấp nhận.

[3.1] Về thời điểm tính lãi: A và V thỏa thuận thời hạn thanh toán là dựa trên mỗi đơn đặt hàng, việc thanh toán sẽ được thực hiện trong 45 ngày kể từ ngày hóa đơn được phát hành. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi theo từng thời điểm vi phạm thời hạn thanh toán đối với từng đơn hàng nêu trên mà nguyên đơn tính thời điểm vi phạm thời hạn thanh toán nêu trên kể từ ngày 01-6-2019 (ngày chậm thanh toán của hóa đơn cuối cùng). Xét thấy thời điểm yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn nêu trên kể từ ngày 01-6-2019 trên số tiền nợ gốc 975.513.620 đồng của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên được ghi nhận và chấp nhận.

[3.2] Về thời gian chịu lãi chậm thanh toán: như phân tích ở trên, số tiền 975.513.620 đồng có thời gian chậm thanh toán từ ngày 01-6-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (12-5-2022) là 35 tháng 12 ngày (tức là 1062 ngày), thuộc loại vay trung hạn.

[4] Về mức lãi suất áp dụng

[4.1] Điều 306 Luật thương mại quy định nếu bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hoặc thù lao dịch vụ thì phải trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo đó lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán. Theo Ấn lệ số 09/2016/AL ngày 17-10-2016 và Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11-01-2019 của Tòa án nhân dân tối cao thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán là trung bình của ba ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh B.

[4.2] Theo cung cấp của ba ngân hàng: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) cho Tòa án nhân dân thành phố V tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi suất cụ thể như sau:

[4.2.1] Ngân hàng Agribank: Mức lãi suất quá hạn loại vay trung hạn là 13.2%/năm (8,8 %% x150%) (tính trung bình);

[4.2.2] Ngân hàng Vietcombank: Mức lãi suất quá hạn loại vay trung hạn là 14.25%/năm (9,5%% x150%) (tính trung bình);

[4.2.3] Ngân hàng Vietinbank: Mức lãi suất quá hạn loại vay trung hạn là 15.75%/năm (10,5%% x150%) (tính trung bình);

Như vậy mức lãi suất quá hạn trung bình là 14,4 %/năm $[(13.2\% + 14.25\% + 15.75\%)/3]$. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền lãi là 8.8%/năm điều này có lợi cho bị đơn nên HĐXX ghi nhận.

[5] Tổng cộng gốc và lãi Công ty V phải thanh toán cho Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật A là 1.225.287.869 đồng (975.513.620 đồng + 249.774.249 đồng)

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 513, Điều 519 Bộ luật Dân sự;
- Điều 306 Luật thương mại, Án lệ số 09/2016/AL ngày 17-10-2016 và nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11-01-2019 của Tòa án nhân dân tối cao
- Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật A đối với Công ty V về việc “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ”.

2. Công ty V phải thanh toán cho Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật A số tiền tổng cộng là 1.225.287.869 đồng (một tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm sáu mươi chín đồng) trong đó tiền nợ gốc là 975.513.620 đồng (chín trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm mười ba ngàn, sáu trăm hai mươi đồng) và tiền lãi là 249.774.249 đồng (hai trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi bốn ngàn, hai trăm bốn mươi chín đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty V phải chịu là 48.758.636 đồng (bốn mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi tám ngàn, sáu trăm ba mươi sáu đồng)

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho nguyên đơn Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật A là 23.400.000 đồng (hai mươi ba triệu, bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007552 ngày 30-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tp. Vũng Tàu;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Chi cục THADS Tp. Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ngát

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Hải Đặng Song Hoàn

Bùi Thị Ngát